CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC

Ngày 31/12/2025	13,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.5%	**1.5%**	**-5.3%**

DT thuần
Q4/25
361
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 229| 174%
YoY: ▲ 258| 251%

LN thuần
Q4/25
20.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.20| 69.0%
YoY: ▲ 10.8| 117%

LN sau thuế
Q4/25
15.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.45| 68.1%
YoY: ▲ 8.47| 114%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
8.1%
YoY: +/-▼ 1.8%

ROE
2025
7.3%
YoY: +/-▲ 1.5%

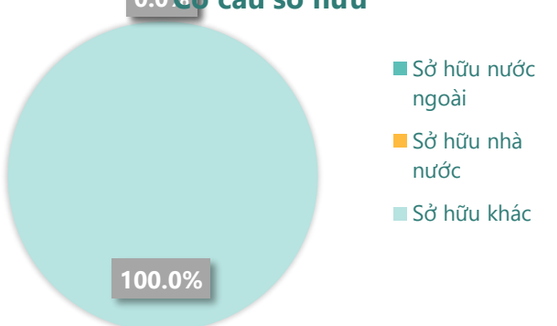
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,364 - 15,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	583
Số lượng CPLH (CP)	43,489,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	282,540
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.12
EPS	963
P/E	13.9

DT thuần
2025
701
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 307| 78.0%

LN thuần
2025
52.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.4| 37.7%

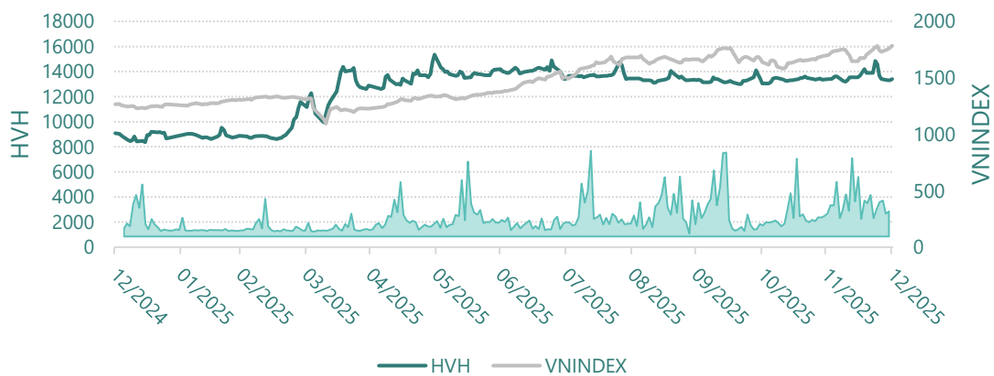
LN sau thuế
2025
42.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.5| 37.7%

Cơ cấu sở hữu

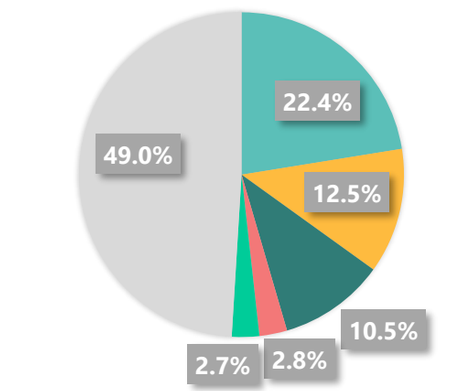


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



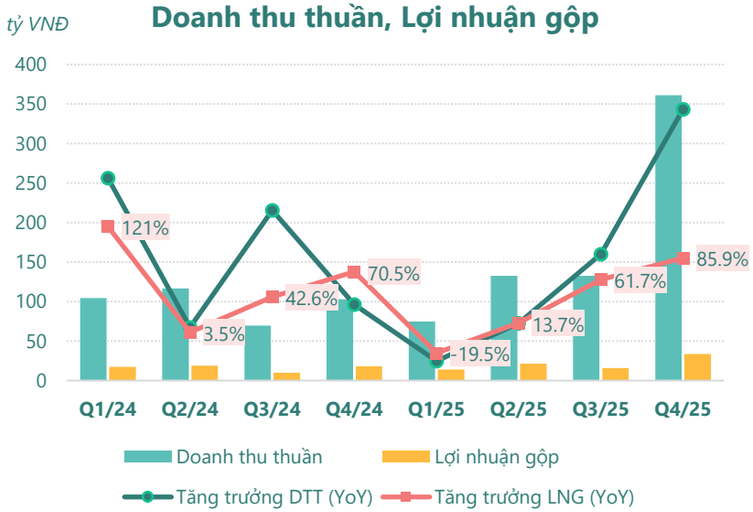
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

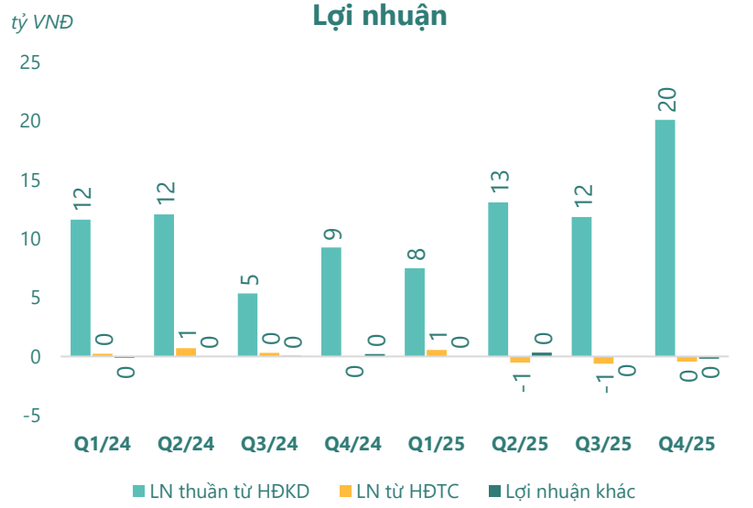
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



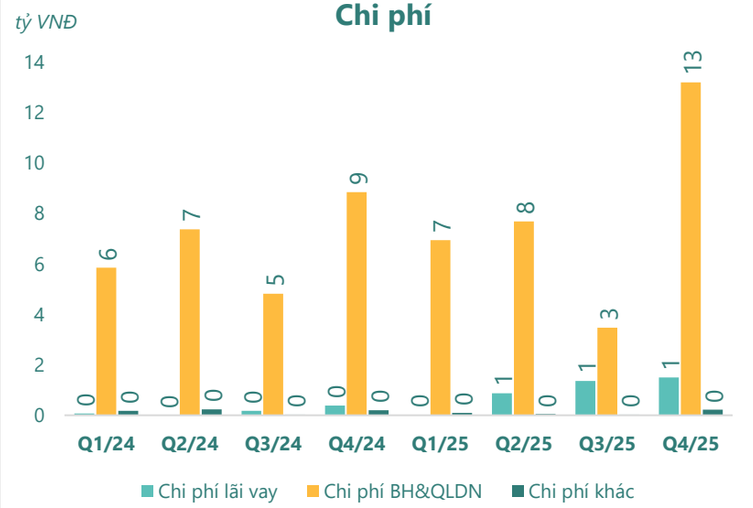
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



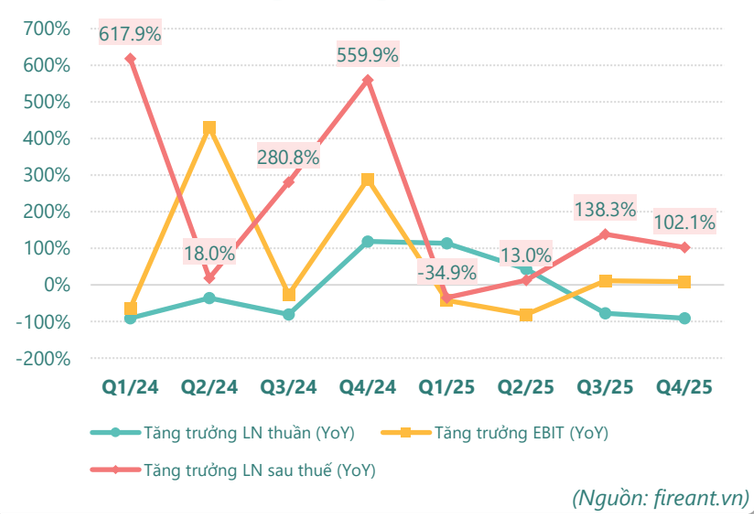
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



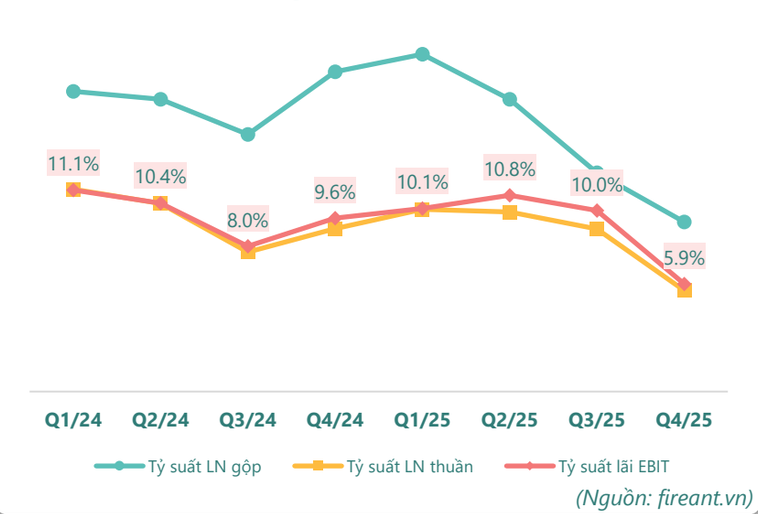
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



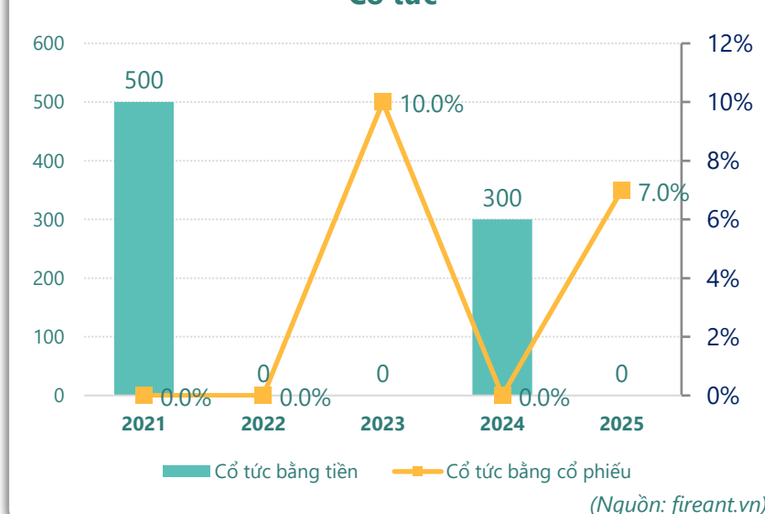
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

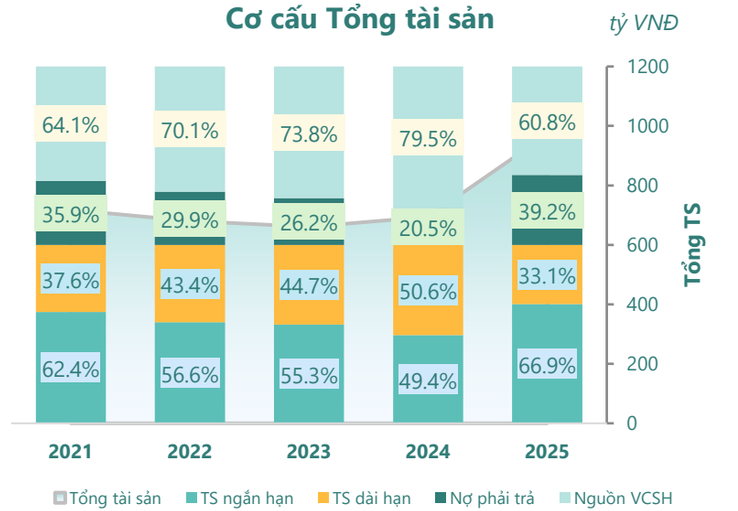
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

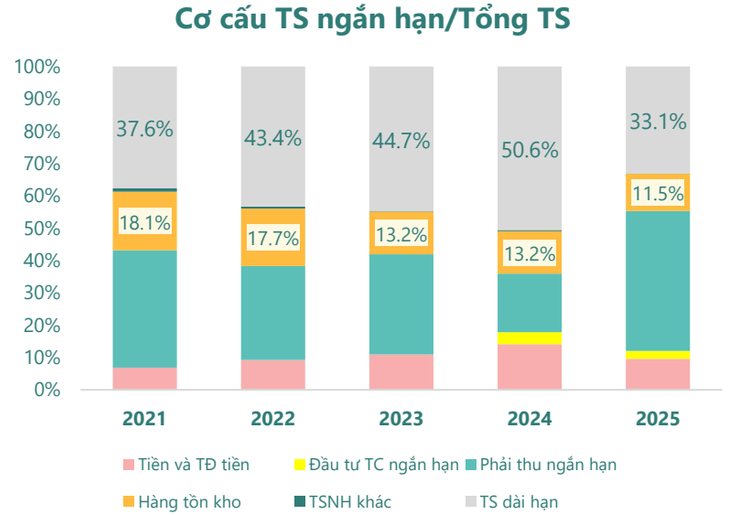
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



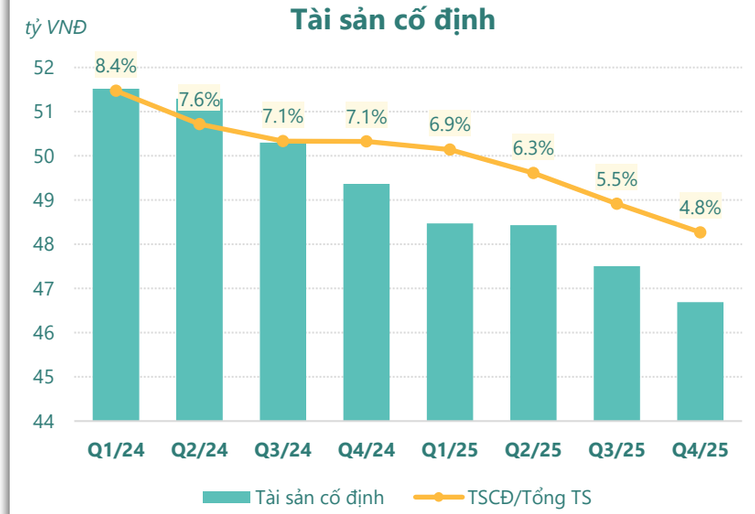
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



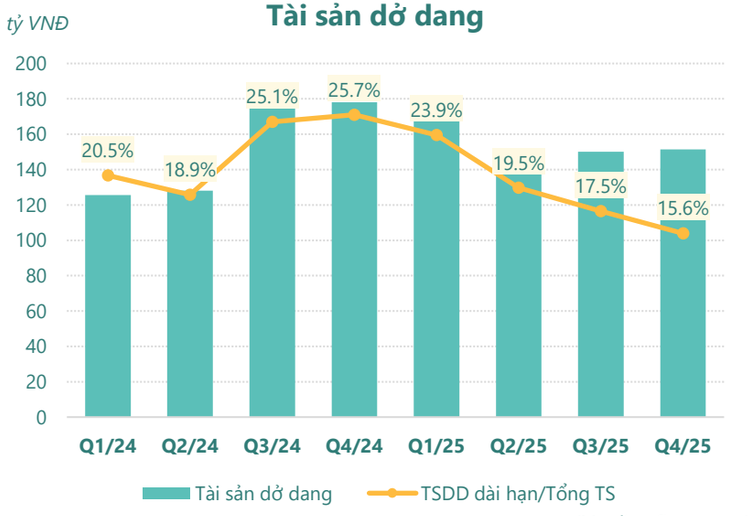
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



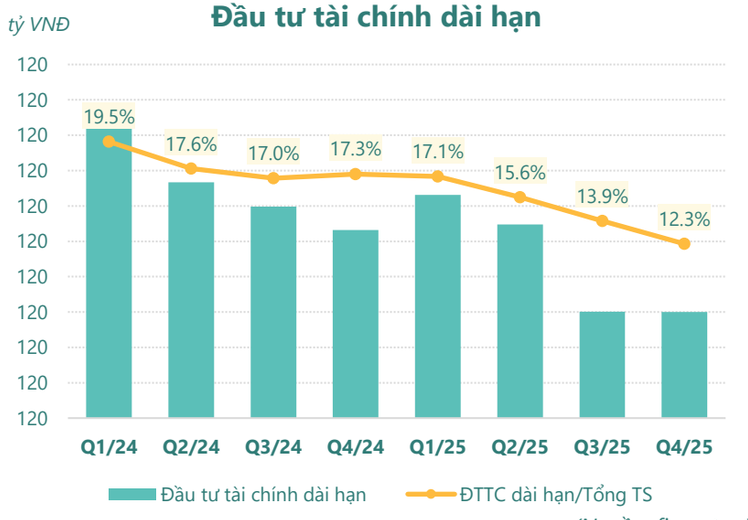
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



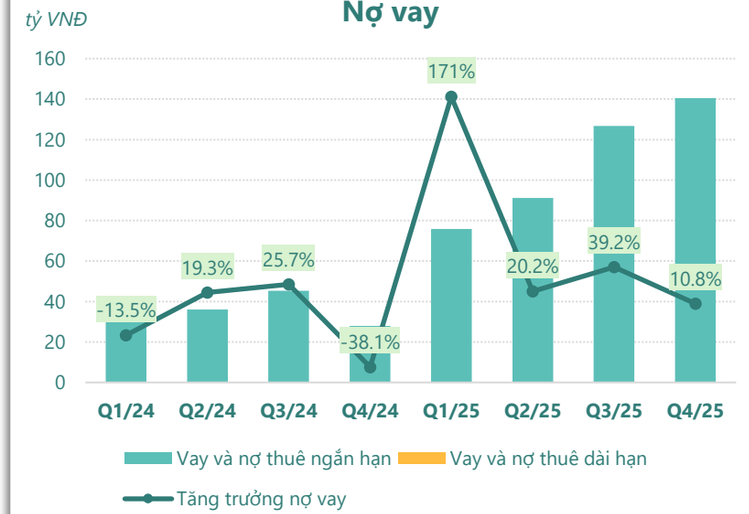
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

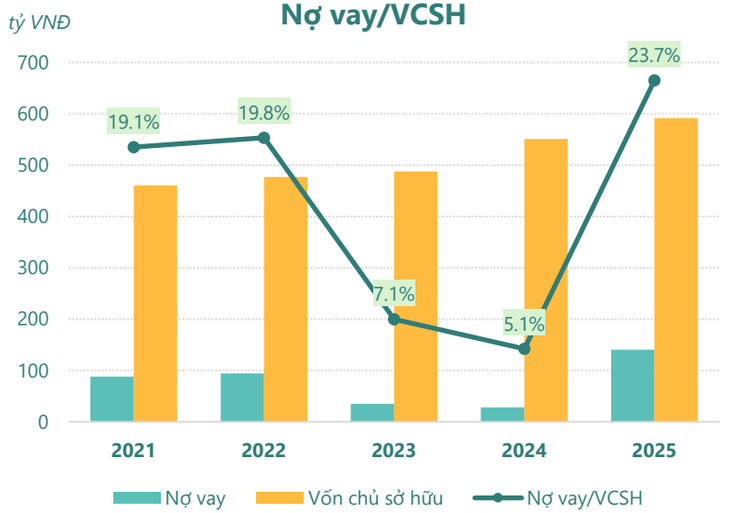
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

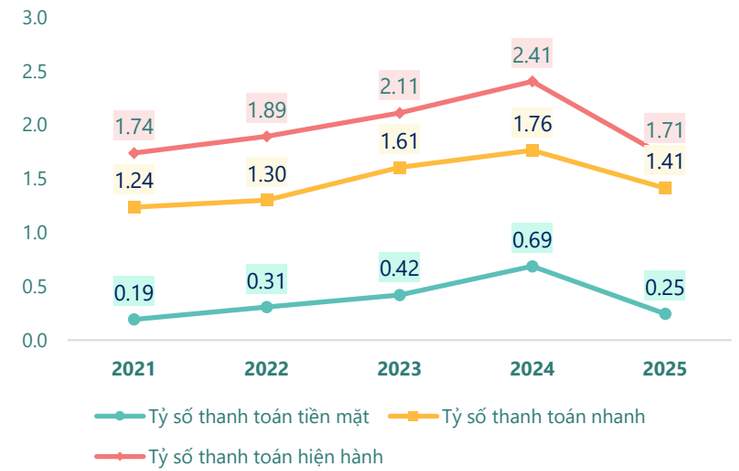
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



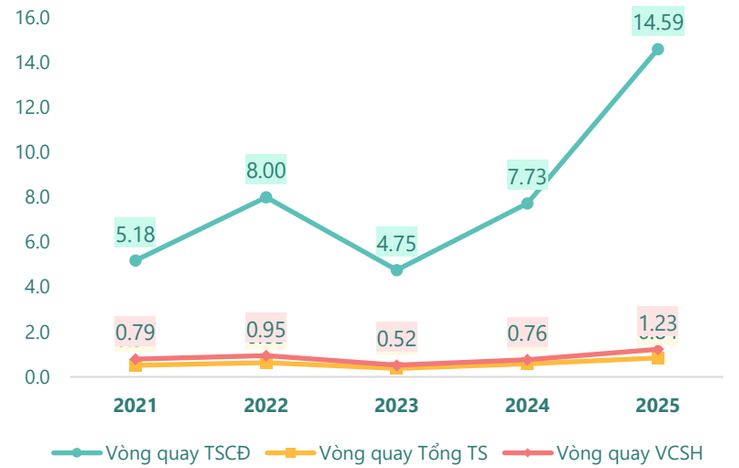
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



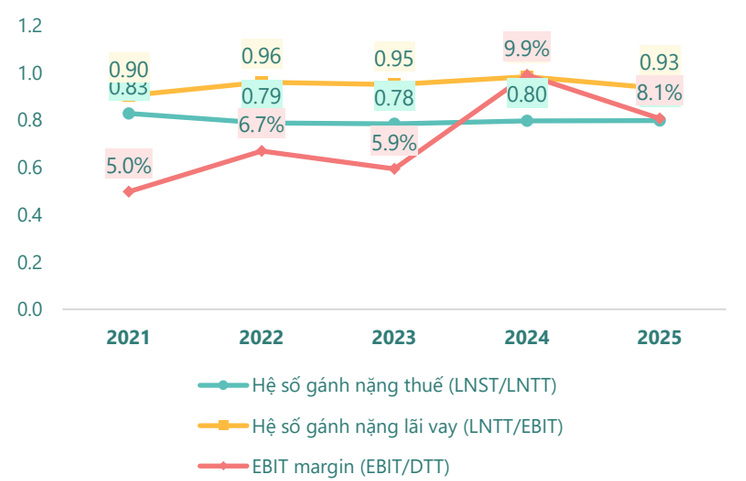
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



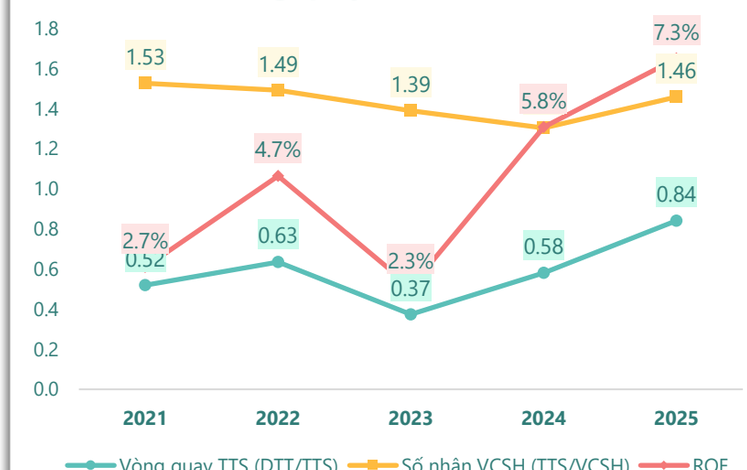
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



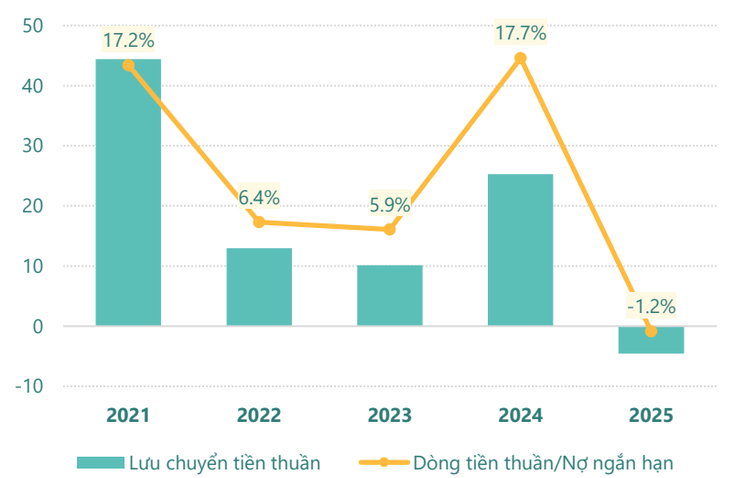
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**361**	**103**	**251%**	**701**	**394**	**78.0%**
Giá vốn hàng bán	327	84.9	286%	616	330	86.9%
Lợi nhuận gộp	33.8	18.2	85.5%	84.9	64.1	32.6%
Doanh thu HĐTC	1.07	0.36	198%	2.96	1.89	56.7%
Chi phí TC	1.51	0.39	287%	3.97	0.76	425%
Chi phí lãi vay	1.50	0.39	284%	3.75	0.64	487%
LN trong công ty LKLD	**0.00**	**-0.01**	**99.6%**	**-0.02**	**-0.04**	**38.7%**
Chi phí bán hàng	-0.92	-0.40	-131%	-0.56	-2.09	73.1%
Chi phí QLDN	**14.1**	**9.26**	**52.6%**	**31.9**	**29.0**	**9.7%**
LN thuần từ HĐKD	20.1	9.26	117%	52.6	38.2	37.7%
Lợi nhuận khác	**-0.19**	**0.20**	**-193%**	**0.16**	**0.17**	**-5.7%**
LN trước thuế	19.9	9.46	111%	52.8	38.4	37.5%
Lợi nhuận sau thuế	**15.9**	**7.43**	**114%**	**42.1**	**30.6**	**37.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.9**	**7.46**	**114%**	**41.9**	**30.2**	**38.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.2	33.1	-44.3	-19.7	-7.96	-17.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.5	-53.3	4.13	-10.0	-24.9	15.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.6	10.6	37.6	13.2	46.8	2.58
Tiền đầu kỳ	94.5	108	98.0	95.3	78.8	92.8
Lưu chuyển tiền thuần	**13.2**	**-9.73**	**-2.65**	**-16.5**	**14.0**	**0.66**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	108	98.0	95.3	78.8	92.8	93.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**972**	**694**	**40.1%**
Tài sản ngắn hạn	650	343	89.5%
Tiền và tương đương tiền	93.4	98.0	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.9	25.6	-6.7%
Phải thu ngắn hạn	420	126	235%
Hàng tồn kho	112	91.3	22.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.66	2.56	-74.2%
Tài sản dài hạn	**322**	**351**	**-8.3%**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	46.7	49.4	-5.4%
Bất động sản đầu tư	2.81	2.81	0.0%
Tài sản dở dang	151	178	-14.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	120	120	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.23**	**1.02**	**20.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	381	143	167%
Nợ ngắn hạn	**381**	**143**	**167%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	140	28.0	402%
Phải trả người bán ngắn hạn	111	43.2	156%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**591**	**551**	**7.3%**
Vốn chủ sở hữu	**591**	**551**	**7.3%**
Vốn điều lệ	435	406	7.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)